

Bản án số: 23/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 13 - 12 - 2017

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Dũ.
2/- Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Nguyễn Văn Sạch
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 22/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017, về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 262/2017/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lâm Văn T1 (tên khác P), sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988; Địa chỉ: Số x, ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Bà Lâm Thị T3, sinh năm 1945; Địa chỉ: Số x, ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.2/ Ngân hàng C; Địa chỉ: khu XXX, bán đảo L, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

* *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trần Nguyễn Khoa Đ – Giám đốc Phòng giao dịch huyện T. Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.3/ Ông Lâm Phú L.

3.4/ Bà Châu Thị T4.

3.5/ Bà Lâm Thị Kim X.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (tất cả vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Lâm Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/- Nguyên đơn Trần Thị Thanh T trình bày: Bà T và ông Lâm Văn T1 cưới nhau vào năm 1998 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, bà T về sống bên nhà chồng. Bà T và ông T1 chung sống hạnh phúc được 10 năm. Đến năm 2009 cuộc sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, không thể hàn gắn được nữa. Nguyên nhân là do ông T1 thường hay nghi ngờ ghen tuông, buông lời xúc phạm, nhục mạ bà T nên bà T không thể chấp nhận. Bà T và ông T1 không còn chung sống vợ chồng từ tháng 05/2016 cho đến nay. Bà T nhận thấy hạnh phúc không còn nên yêu cầu ly hôn. Trong thời gian chung sống bà T và ông T1 có hai con chung tên là Lâm Quốc T4, sinh ngày 30/01/1999 và Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009. Hiện hai cháu đang sống với ông T1. Về tài sản chung bà T và ông T1 đã tự thỏa thuận.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Lâm Văn T1.

- Về con chung: Cháu Lâm Quốc T4 sinh ngày 30/01/1999 đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009 theo nguyện vọng của cháu muốn sống với ông T1 thì bà T đồng ý theo nguyện vọng của cháu và bà T không phải cấp dưỡng nuôi cháu Bảo T5.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ: Phần nợ của bà Huỳnh Thị T2 45.000.000 đồng là phần nợ của riêng bà T. Bà T đồng ý trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền gốc 45.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật là 20%/năm tính từ ngày vay cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Phần nợ vay của Ngân hàng C 32.000.000 đồng thì ông T1 vay làm gì bà T không biết nên bà T không đồng ý trả số tiền gốc 32.000.000 đồng, tiền lãi 268.000 đồng và tiền lãi phát sinh của Ngân hàng C.

2/- Bị đơn Lâm Văn T1 trình bày: Ông T1 thống nhất về cưới nhau, chung sống, con chung và tài sản như bà T trình bày. Ông T1 và bà T chung sống hạnh

phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T lên mạng Zalo nói chuyện với ai đó nên phát sinh cãi vã giữa hai vợ chồng dẫn đến cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc.

Nay trước yêu cầu của bà T ông T1 có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- Về con chung: Cháu Lâm Quốc T4 sinh ngày 30/01/1999 đã trưởng thành có khả năng lao động tự nuôi bản thân nên ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T1 yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009 và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về các khoản nợ: Phần nợ của bà Huỳnh Thị T2 45.000.000 đồng bà T vay làm gì ông T1 không biết nên ông không đồng ý cùng bà T trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền gốc 45.000.000 đồng và lãi suất theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị T2. Phần nợ vay của Ngân hàng C 32.000.000 đồng thì do ông đứng tên vay nên ông đồng ý trả số tiền gốc 32.000.000 đồng, lãi 268.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo yêu cầu của Ngân hàng C. Ông T1 tự trả số tiền vay này mà không yêu cầu bà T cùng trả nợ. Ngoài ra, ông và bà T có mượn của ông Lâm Phú L là cha ruột của ông T1 15 chỉ vàng 24K; bà T mượn nợ bà Lâm Thị Kim X 18.500.000 đồng; ông T1 mượn bà Châu Thị T4 14.000.000 đồng về để cho bà T làm vốn mua bán thịt ở chợ, ông T1 đã trả cho bà T4 được 8.000.000 đồng, còn nợ 6.000.000 đồng.

3/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị T2 trình bày: Bà Trần Thị Thanh T có vay tiền của bà T2 vào các lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 31/10/2013, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thỏa thuận 04 tháng trả. Trong quá trình vay, bà T đã trả lãi đến ngày 31/12/2014 là 14 lần với số tiền 4.800.000 đồng. Từ ngày 01/01/2015 đến nay bà T không trả tiền vốn gốc và lãi cho bà T2;

Lần 2: Vào ngày 13/4/2014, bà T vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thỏa thuận 04 tháng trả. Trong quá trình vay, bà T đã trả lãi đến ngày 13/12/2014 là 08 lần với số tiền 1.600.000 đồng. Từ ngày 14/12/2014 đến nay bà T không trả tiền vốn gốc và lãi cho bà T2;

Lần 3: Vào ngày 27/6/2015, bà T vay số tiền 15.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thỏa thuận 04 tháng trả. Từ khi vay đến nay bà T không trả vốn gốc và lãi cho bà T2;

Lần 4: Vào ngày 14/7/2015, bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thỏa thuận 04 tháng trả. Từ khi vay đến nay bà T không trả vốn gốc và lãi cho bà T2;

Lần 5: Vào ngày 02/9/2015, bà T vay số tiền 5.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 4%/tháng, thỏa thuận 04 tháng trả. Từ khi vay đến nay bà T không trả vốn gốc và lãi cho bà T2;

Nay bà T2 yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T và ông T1 phải trả cho bà T2

số tiền vay vốn gốc còn nợ tổng cộng là: 45.000.000 đồng và lãi suất 20%/năm từ ngày bà T ngưng không trả lãi cho đến nay vì khi vay bà T nói vay tiền để làm vốn buôn bán để lo cho gia đình và lo cho con ăn học.

4/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C thông qua người đại diện ông Trần Nguyễn Khoa Đ trình bày:

Ngày 24/6/2013, ông Lâm Văn T1 đại diện hộ gia đình có vay của Ngân hàng C (Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T) số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 0,845%/tháng của chương trình cho vay hộ cận nghèo tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T.

Ngày 24/7/2016, ông Lâm Văn T1 có vay số tiền 12.000.000 đồng, lãi suất 0,75%/tháng của chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện T.

Nay vợ chồng ông Lâm Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T ly hôn, Ngân hàng C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 và bà T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên, cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 32.000.000 đồng;

- Nợ lãi: 268.000 đồng (Tạm tính đến ngày 24/6/2017; Lãi sẽ được cộng thêm kể từ ngày 24/6/2017 cho đến ngày trả tất nợ).

Tổng cộng: 32.268.000 đồng.

5/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lâm Phú L trình bày:
Vào năm 2013, ông L cho ông T1 và bà T mượn 01 cây 05 chỉ (15 chỉ) vàng 24K để mua xe máy và máy giặt, đến nay ông T1 và bà T chưa trả vàng cho ông L, ông L tự thỏa thuận với ông T1 và bà T. Ông L không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

6/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Châu Thị T4 trình bày:
Vào năm 2015, ông T1 có đến gặp bà T4 mượn số tiền 14.000.000 đồng để cho bà T làm vốn buôn bán thịt, sau đó ông T1 đã trả được 8.000.000 đồng. Bà T4 trình bày là tự thỏa thuận với ông T1 và bà T về số nợ còn lại 6.000.000 đồng. Bà T4 không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

7/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Kim X trình bày:
Bà Trần Thị Thanh T còn nợ bà X số tiền 18.500.000 đồng, đây là khoản nợ riêng của bà T, bà X tự thỏa thuận với bà T. Bà X không yêu cầu độc lập trong vụ án.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 51/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017, đã quyết định căn cứ Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 16, Điều 53, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 1 và khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp; Khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm a khoản 5 Điều

27, khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Thanh T và ông Lâm Văn T1 là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009 cho ông Lâm Văn T1 nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi. Bà Trần Thị Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Trần Thị Thanh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông Lâm Văn T1.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về tài sản chung: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị T2.

5.1. Xử buộc bà Trần Thị Thanh T và ông Lâm Văn T1 phải trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền vay nợ gốc và lãi suất tổng cộng là 54.273.750 đồng. Trách nhiệm trả cụ thể như sau: Bà T có trách nhiệm trả cho bà T2 số tiền 27.136.875 đồng (trong đó nợ gốc 22.500.000 đồng và lãi suất 4.636.875 đồng), ông T1 có trách nhiệm trả cho bà T2 số tiền 27.136.875 đồng (trong đó nợ gốc 22.500.000 đồng và lãi suất 4.636.875 đồng).

5.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C về việc yêu cầu ông Lâm Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gồm: Nợ gốc 32.000.000 đồng; nợ lãi 268.000 đồng (Tạm tính đến ngày 24/6/2017). Tổng cộng: 32.268.000 đồng và lãi sẽ được cộng thêm kể từ ngày 24/6/2017 cho đến ngày trả tất nợ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 27/9/2017, bị đơn Lâm Văn T1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xác định khoản nợ 45.000.000 bà T vay của bà Huỳnh Thị T2 là nợ riêng của bà T và buộc bà T có nghĩa vụ trả toàn bộ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai

đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm; Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo, do tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn Thảo thừa nhận số nợ bà T2 là nợ riêng và đồng ý trả cho bà T2, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn Lâm Văn T1 là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lâm Phi Long, bà Châu Thị T4, bà Lâm Thị Kim X và người đại diện cho Ngân hàng C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa, họ là người không kháng cáo và quyền lợi, nghĩa vụ của họ cũng không liên quan đến việc kháng cáo, vắng mặt họ cũng không ảnh hưởng đến việc xét. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[II] Về nội dung vụ án:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C; căn cứ vào các quy định của Luật hôn nhân và gia đình, quyết định không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1; giao cháu Lâm Bảo T5 (sinh ngày 25/3/2009) cho ông Lâm Văn T1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi tròn 18 tuổi; đồng thời không xem xét đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của bà T và vấn đề tài sản chung vì các bên không có yêu cầu. Sau khi án sơ thẩm tuyên, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị về những phần này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Đối với phần nợ là số tiền vốn gốc và lãi suất phát sinh theo yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị T2, tổng cộng tiền vay trong 05 lần là 45.000.000 đồng, lãi suất 16.473.750 đồng bà T đã trả được 7.200.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là bà Lâm Thị T3 và nguyên đơn bà Trần Thị Thanh T đều thống nhất với tổng số tiền còn nợ bà T2 là 54.273.750 đồng. Tuy nhiên, bị đơn Lâm Văn T1 không đồng ý phân chia nghĩa vụ trả nợ và kháng cáo cho rằng toàn bộ số tiền vay nêu trên là nợ riêng của bà Trần Thị Thanh T, do bà T đã tự ký giấy nợ, không có thông qua ông và khi mượn nợ thì cũng không có mặt ông.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, trong 5 lần bà T vay tiền của bà T2 vào các ngày 31/10/2013, ngày 13/4/2014, ngày 27/6/2015, ngày 14/7/2015 và ngày 02/09/2015 thì bà T là người trực tiếp vay, ký nhận nợ với bà T2 và trong quá trình

giải quyết, xét xử vụ án tại cấp sơ thẩm bà T cũng xác định đây là nợ riêng và đồng ý có trách nhiệm trả cho bà T2, nhưng cấp sơ thẩm xác định là nợ chung của vợ chồng và buộc bà T và ông T1 mỗi người trả cho bà T2 số tiền 27.136.875 đồng (trong đó nợ gốc 22.500.000 đồng và nợ lãi 4.636.875 đồng) là không chính xác. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà T đồng ý có trách nhiệm trả cho bà T2 toàn bộ số nợ này theo như nội dung kháng cáo của ông T1 và người đại diện cho bà T đồng ý cho bà T trả số nợ cho bà T2. Do vậy, cần buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà T2 toàn bộ số nợ với số tiền 54.273.750 đồng (trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng và nợ lãi 9.273.750 đồng) là có căn cứ.

[4] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 cũng đồng ý nếu như bà T trả số nợ này cho bà T2 thì ông T1 đồng ý tự mình có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng C, ông Lâm Phi L, bà Châu Thị T4 và bà Lâm Thị Kim X, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, nhận thấy kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.1] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn, ghi nhận việc bị đơn đồng ý tự mình có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng C, ông Lâm Phú L, bà Châu Thị T4 và bà Lâm Thị Kim X và áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5.2] Do kháng cáo được chấp nhận và bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án phí sơ thẩm được điều chỉnh lại cho đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lâm Văn T1.

2/- Sửa bản án sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Thanh T và ông Lâm Văn T1 là quan hệ vợ chồng.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009 cho ông Lâm Văn T1 nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi. Bà Trần Thị Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Trần Thị Thanh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông Lâm Văn T1.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4. Về tài sản chung: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị T2.

2.5.1. *Xử buộc bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền vay nợ gốc và nợ lãi với tổng số tiền 54.273.750 đồng (trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng và nợ lãi 9.273.750 đồng).*

2.5.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C về việc yêu cầu ông Lâm Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gồm: Nợ gốc 32.000.000 đồng; nợ lãi 268.000 đồng (Tạm tính đến ngày 24/6/2017). Tổng cộng: 32.268.000 đồng và lãi sẽ được cộng thêm kể từ ngày 24/6/2017 cho đến ngày trả tất nợ.

2.7. Về án phí sơ thẩm:

2.7.1. Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.713.688 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0003622 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 2.713.688 đồng.

2.7.2. Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0003652 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Lâm Văn T1 không phải chịu; Hoàn trả cho Lâm Văn T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0006445 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

4/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Hùng Nuôi

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Hùng Nuôi

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 12 năm 2017.

Tại Phòng nghị án Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

* Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.
- Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Văn Ngọt.
2/- Bà Tăng Thị Thúy Nga.

Tiến hành nghị án vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 22/2017/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017, về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa:

- 1. Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1983;
- 2. Bị đơn:** Ông Lâm Văn T1 (tên khác Phương), sinh năm 1979;
- 3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
 - 3.1/ Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm 1988;
 - 3.2/ Ngân hàng C;
 - 3.3/ Ông Lâm Phú L.
 - 3.4/ Bà Châu Thị T4.
 - 3.5/ Bà Lâm Thị Kim X.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

Hội đồng xét xử đã biểu quyết 3/3 thống nhất với các nội dung phán quyết như sau: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, khoản 2 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- 1/- Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Lâm Văn T1.

2/- Sửa bản án sơ thẩm số 51/2017/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Trần Thị Thanh T và ông Lâm Văn T1 là quan hệ vợ chồng.

2.2. Về con chung: Giao cháu Lâm Bảo T5, sinh ngày 25/3/2009 cho ông Lâm Văn T1 nuôi dưỡng đến tròn 18 tuổi. Bà Trần Thị Thanh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà Trần Thị Thanh T không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của ông Lâm Văn T1.

2.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.4. Về tài sản chung: Bà T và ông T1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

2.5. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị T2.

2.5.1. *Xử buộc bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Huỳnh Thị T2 số tiền vay nợ gốc và nợ lãi với tổng số tiền 54.273.750 đồng (trong đó nợ gốc 45.000.000 đồng và nợ lãi 9.273.750 đồng).*

2.5.2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.6. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C về việc yêu cầu ông Lâm Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ gồm: Nợ gốc 32.000.000 đồng; nợ lãi 268.000 đồng (Tạm tính đến ngày 24/6/2017). Tổng cộng: 32.268.000 đồng và lãi sẽ được cộng thêm kể từ ngày 24/6/2017 cho đến ngày trả tất nợ.

2.7. Về án phí sơ thẩm:

2.7.1. Bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.713.688 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0003622 ngày 06 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 2.413.688 đồng.

2.7.2. Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng (Một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số: AA/2015/0003652 ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

3/- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Lâm Văn T1 không phải chịu; Hoàn trả cho Lâm Văn T1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0006445 ngày 27/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

4/- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, ngày 13 tháng 12 năm 2017.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Các Thẩm phán

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Tăng Thị Thúy Nga

Nguyễn Văn Dũ

Phạm Hùng Nuôi